VNT Logistics
The best logistics solution

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MNS: 0101352858
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-04-18 20:38:48
Foxit Reader Version: 9.7.1

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2022

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG

Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị 4

GIỚI THIỆU CÔNG TY

Thông tin khái quát 7
Quá trình hình thành và phát triển 10
Ngành nghề kinh doanh 12
Các rủi ro trong kinh doanh dịch vụ 13
Định hướng phát triển 14
Công ty con, Công ty Liên doanh, Liên kết
Sơ đồ tổ chức và cơ cấu quản lý 16
Tổ chức nhân sự 18

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

Tình hình hoạt động (2018-2022) 20
Tình hình tài chính 21
Báo cáo của Hội đồng Quản trị 24
Báo cáo của Tổng Giám đốc 26
Báo cáo của Ban kiểm soát 30
Giao dịch của người nội bộ 32

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo kiểm toán độc lập
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Phụ lục

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

Kính gửi: Quý cổ đông

Thưa Quý vị cổ đông, Quý khách hàng và các đối tác!

Năm 2022 – Một năm đầy những khó khăn và thách thức với tình hình kinh tế nói chung, thị trường Logistics nói riêng. Tình hình xung đột địa chính trị khiến lạm phát tại nhiều quốc gia tăng cao tạo ra môi trường kinh doanh đầy biến động.

Tuy nhiên, Với sự quyết tâm cao, sự nỗ lực và cố gắng không ngừng từ Ban lãnh đạo đến tập thể nhân viên và được sự ủng hộ quý báu nhiệt tình của các Quý vị cổ đông, các khách hàng, các đối tác và các cơ quan hữu quan, VNT Logistics đã đạt được kết quả kinh doanh khả quan và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đề ra. Ngoài các mảng kinh doanh chính như vận tải đường biển, vận tải hàng không vốn là thế mạnh của Công ty, trong năm 2022 Công ty đang tiếp tục đẩy mạnh phát triển cảng biển đầu tiên của mình thông qua sở hữu cổ phần của CTCP Cảng Mipec - cảng tổng hợp, container có thể đón được tàu 30.000 – 40.000 DWT tải Hải Phòng. Đồng thời Công ty cũng tiếp tục cùng các đối tác đầu tư vào dự án xây dựng Trung tâm logistics Thăng Long để xây dựng một trung tâm logistics hiện đại để đáp ứng hơn nữa nhu cầu của khách hàng tại khu vực phía Bắc.

Năm 2023 với tình hình kinh tế của Việt Nam nói chung và ngành logistics nói riêng được dự báo là một năm mở ra nhiều cơ hội khi tình hình dịch bệnh toàn cầu đã dần được kiểm soát, giao thương, thương mại quốc tế tại nhiều quốc gia đã được mở cửa trở lại, Việt Nam cũng được đánh giá là thị trường đầy tiềm năng và hấp dẫn cho sự phát triển của ngành dịch vụ logistics theo nhận định của Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam. Với tinh thần quyết tâm cao VNT Logistics cam kết sẽ tiếp tục nâng cao, cải thiện chất lượng dịch vụ, luôn lấy khách hàng làm trung tâm, luôn cùng khách hang chia sẻ những khó khăn và đồng hành cùng khách hàng trên mọi nẻo đường.

Nhân dịp đầu xuân năm 2023, thay mặt Hội đồng quản trị Công ty VNT Logistics, tôi trân trọng gửi lời cảm ơn tới các cơ quan hữu quan, các Cổ đông, Quý khách hàng và các nhà cung cấp đã tin tưởng, chia sẻ và hợp tác để VNT Logistics ngày càng phát triển bền vững, thịnh vượng. Đặc biệt tôi xin cảm ơn Ban điều hành cùng toàn thể nhân viên công ty đã hết sức nỗ lực, cố gắng trong năm qua để hoàn thành vượt mức kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông giao phó, rất mong các bạn sẽ tiếp tục đồng hành cùng Hội đồng quản trị để VNT Logistics không ngừng phát triển và vượt qua giai đoạn khó khăn này.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt!

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

NGUYỄN XUÂN GIANG

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

702 TỶ ĐỒNG

TỔNG TÀI SẢN

1.803 TỶ ĐỒNG

TỔNG DOANH THU

THÔNG TIN CHUNG

Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**
Tên tiếng Anh: **VNT LOGISTICS**
Tên giao dịch: **VNT**
Mã chứng khoán: **VNT**
Địa chỉ trụ sở chính: **Số 2 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Tel: **(84-24) 3732 1090**
Fax: **(84-24) 3732 1083**
Email: **info@vntlogistics.com**
Website: **http://www.vntlogistics.com//**

Vốn điều lệ: **119.490.050.000 VNĐ**
(Một trăm mười chín tỷ bốn trăm chín mươi triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)
Số lượng CP NY: **11.949.005 CP**
Số lượng CP LH: **11.893.605 CP**

Giấy đăng ký kinh doanh số: 0101352858 thay đổi lần thứ 15 ngày 30/11/2018 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội.

HỆ THỐNG CHI NHÁNH

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
208 đường Chùa Vẽ, P.Đông Hải 1,
Q.Hải An, TP.Hải Phòng, Việt Nam.
Tel: (84) 22 5376 5819
Fax: (84) 22 5376 5821
Email: mngt@vnthp.com.vn

CHI NHÁNH BẮC NINH
Tầng 6 Toà nhà VNPT, số 33 Lý Thái
Tổ, P.Ninh Xá, TP. Bắc Ninh, Việt Nam.
Tel: (84) 979 082 092
Email: huyennt@vntlogistics.com

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
Số 184 Trần Phú, P.Phước Ninh,
Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: (84) 23 6356 2304
Fax: (84) 23 6382 1310
Email: vantr@vinatransdn.com.vn

CHI NHÁNH QUY NHƠN
Lô 202-203 Lê Đức Thọ, P.Hải Cảng,
TP.Quy Nhơn, Việt Nam.
Tel: (84) 5689 1787/8
Email: vntquq@dng.vnn.vn

CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH
Tầng 5, khu C, tòa nhà WASECO, số 10 Phổ Quang,
Q.Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84) 28 3931 1918
Fax: (84) 28 3931 1372
Email: hnthcm@hanoitrans.com.vn

HỆ THỐNG KHO BÃI, CẢNG BIỂN
Kho tại Bồ Đề, Gia Lâm, TP.Hà Nội
Kho bãi tại Hải Phòng: Km200, Đường 356, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP.Hải Phòng
Cảng Mipec- MPC Port : Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP.Hải Phòng

CÔNG TY CON

CÔNG TY TNHH GIAO NHẬN VẬN TẢI HÀ THÀNH
Số 2 Bích Câu, P.Quốc Tử Giám,
Q.Đống Đa, TP.Hà Nội
Tel: (84) 24 3732 2784
Fax: (84) 24 3732 2895
Email: info@hanotrans.com.vn
Website: http://www.hanotrans.com.vn//

CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIPEC
Bán đảo Đình Vũ, Khu KT Đình Vũ Cát Hải,
P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP.Hải Phòng
Tel: (84) 22 5326 0036
Email: infor@mpcport.com
Website: http://www.mpcport.com//

CÔNG TY TNHH MITSUI-SOKO VIỆT NAM
Lô CN 2.10 KCN MP Đình Vũ, Khu nhà cho thuê của Công ty CP đối tác Thái Bình Dương, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP.Hải Phòng, Việt Nam

CÔNG TY CP DỊCH VỤ LOGISTICS THĂNG LONG
Phường Dị Sử, Thị Xã Mỹ Hào,
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Tel: (84 - 221) 3589 886 - Ext: 158/172
Email: info@tll.com.vn
Website: http://www.tll.com.vn/

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

1996 Công ty Giao nhận kho vận ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh (Vinatrans) thành lập chi nhánh tại Hà Nội – VNT Logistics

2003 Cổ phần hóa chi nhánh Công ty Giao nhận kho vận ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải ngoại thương-VNT Logistics.

2004 Thành lập công ty con Công ty TNHH giao nhân vận tải Hà Thành Hanotrans

2006 VNT Logistics kỷ niệm 10 năm thành lập và vinh dự đón nhận huân chương lao động hạng III do Chủ tịch nước trao tặng do các doanh nghiệp có thành tích kinh doanh xuất sắc

2009 Công ty CP Giao nhận Vận tại Ngoại thương chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội

2011 Công ty thay đổi thương hiệu nhận diện mới từ VINATRANS HA NOI sang VNT Logistics

2017 VNT Logistics tổ chức kỷ niệm 20 năm thành lập

2019 VNT logistics thay đổi nhận diện thương hiệu và logo Công ty

THÀNH TÍCH

2002 Bằng khen của Bộ Thương Mại, bằng khen của Thủ tướng Chính Phủ. Đạt danh hiệu " Tập thể lao động xuất sắc"

2003 Bằng khen của Bộ Thương Mại. Đạt danh hiệu " Tập thể lao động xuất sắc"

2004 Bằng khen của Bộ Thương Mại, cờ thi đua xuất sắc của Bộ Thương Mại. Đạt danh hiệu " Tập thể lao động xuất sắc"

2005 Công ty đạt được danh hiệu " Tập thể lao động xuất sắc"

2006 Công ty vinh dự đạt được huân chương lao động hạng 3

2007 Công ty vinh dự đạt được bằng khen của Bộ Thương Mại

2016 Công ty vinh dự nhận được bằng khen của Bộ Công Thương. Đạt danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc"

2017 Công ty vinh dự nhận được bằng khen của Bộ Công Thương. Đạt danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc"

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp
Chi tiết: Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
Chi tiết: Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hoá

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh kahsc còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: KD cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi

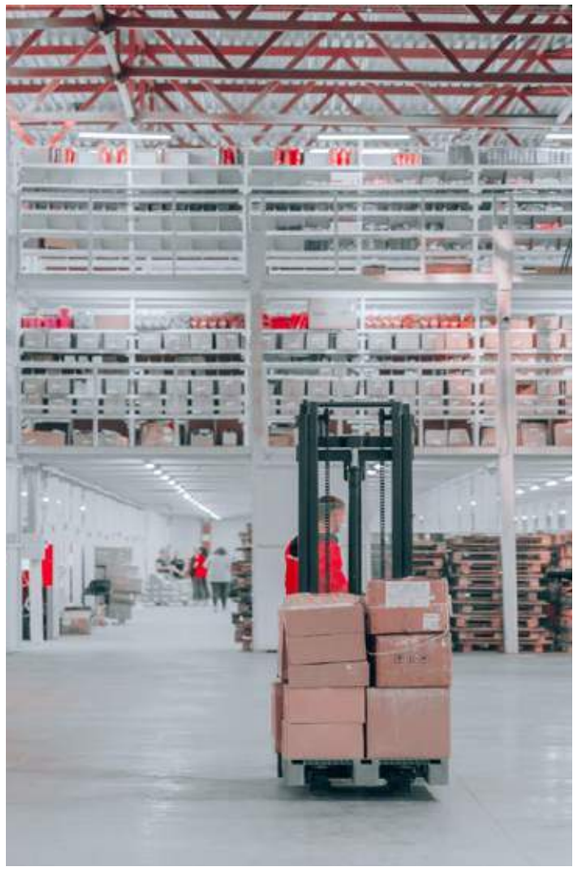

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Chi tiết: - KD vận tải hàng hoá nội địa và quá cảnh;
- KD các dịch vụ về vận tải hàng XNK;
- Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải;
- KD vận tải hàng hóa nội địa và quá cảnh.

Bốc xếp hàng hóa
Chi tiết: Xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên tàu biển hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ tàu biển, bốc vác hàng hóa tại cảng biển.

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: - KD các DV về giao nhận, vận tải hàng XNK;
- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;
- Đại lý tàu biển.
- KD Vận tải hàng hoá đa phương thức;
- Dịch vụ thương mại và DV có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hoá XNK (thủ tục HQ, tái chế, bao bì, kiểm kiện HH XNK).

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống

Chuyển phát
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ chuyển phát trong nước và quốc tế

Bưu Chính
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế

Đại lý, môi giới, đấu giá
Chi tiết: Môi giới hàng hải

CÁC RỦI RO TRONG KINH DOANH DỊCH VỤ

RỦI RO VỀ NGÀNH

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải đa phương thức nên Công ty cũng chịu ảnh hưởng bởi tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Việc mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế và thương mại với các nước, triển khai các Hiệp định thương mại đa phương và song phương sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam có thêm điều kiện mở rộng thị trường xuất nhập khẩu. Đây là những cơ hội cho các công ty logistics phát triển doanh thu và khách hàng của mình. Tuy nhiên, khi ngành xuất nhập khẩu đình trệ, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu gặp khó khăn trong việc bán hàng cũng như phát triển thị trường thì nhu cầu về vận tải đa phương thức sẽ bị giảm xuống và điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

RỦI RO VỀ LÃI SUẤT

Đối với ngành logistics để hoạt động kinh doanh với quy mô như công ty hiện nay đòi hỏi một lượng vốn lớn từ các tổ chức tín dụng, ngoài ra Công ty đang tiến hành đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để mở rộng kinh doanh nên việc sử dụng vốn vay sẽ tăng lên trong năm 2022, nếu lãi suất tăng cao sẽ làm tăng chi phí lãi vay và ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty.

RỦI RO VỀ PHÁP LUẬT

Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của các điều Luật như Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật Đầu tư… Tuy nhiên, Luật pháp và các văn bản có liên quan, các quy định của ngành, hướng dẫn về thuế thường xuyên thay đổi, chưa đồng bộ và đang trong quá trình hoàn thiện nên sẽ tác động đến kết quả kinh doanh và định hướng của Công ty. Việc này dễ dẫn đến nguy cơ bị kiện tụng, tranh chấp, bồi thường có thể xảy ra nếu Công ty không am hiểu, không thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật mới. Doanh nghiệp luôn tập trung chú ý vào sự cập nhật của pháp luật cũng như ký kết hợp đồng với các bên tư vấn để đảm bảo tính pháp lý trong việc sản xuất và vận hành.

RỦI RO TỶ GIÁ

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, VNT Logistics chủ yếu giao dịch bằng đồng USD nên những biến động trong tỷ giá hối đoái sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của Công ty. VNT Logistics luôn chủ động dự báo tỷ giá ngoại hối và tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ để có thể cân bằng giữa rủi ro về tỷ giá và rủi ro thanh toán.

TẦM NHÌN

Trở thành công ty hàng đầu về giao nhận và vận chuyển hàng hóa tại Việt Nam cũng như trên thế giới thông qua những giải pháp chuyên nghiệp, uy tín nhất.

SỨ MỆNH

Cung cấp các dịch vụ về giao nhận và vận chuyển hàng hóa hàng đầu trong nước và thế giới.

Sứ mệnh về cộng đồng và xã hội.

Tạo ra các giá trị về vật chất và tinh thần cho các cổ đông và cán bộ nhân viên.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Lấy con người và công nghệ làm giá trị cho sự phát triển của Doanh nghiệp và Xã hội

"Với hơn 25 năm xây dựng và trưởng thành, Công ty cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (VNT Logistics) tự hào trở thành một trong những doanh nghiệp cung cấp giải pháp hậu cần hàng đầu trong khu vực"

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào cơ sở hạ tầng Logistics nhằm mở rộng thị trường cung cấp dịch vụ Logistics nhằm mở rộng thị phần Logistics trên cả nước.
- Lấy đội ngũ cán bộ nhân viên làm giá trị cốt lõi của công ty, công ty luôn chú trọng xây dựng đội ngũ nhân lực chuyên nghiệp và chuẩn mực nhằm đáp ứng các yêu cầu của khách hàng trong và ngoài nước về dịch vụ Logistics.
- Tập trung, chú trọng gia tăng năng suất lao động, hợp lý hóa, chuẩn mực hóa quy trình vận hành cung cấp dịch vụ Logistics, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của Công ty trên thị trường Logistics.
- Mở rộng các mối quan hệ hợp tác và tìm kiếm đối tác trong và ngoài nước để cùng xây dựng và mở rộng các dịch vụ Logistics trên thị trường Việt Nam.
- Hướng đến mục tiêu phát triển Logistics bền vững thông qua logistics xanh, đồng thời tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo và nguyên liệu thân thiện với môi trường.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

BAN KIỂM SOÁT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CON

- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành

CÔNG TY LIÊN KẾT

- Công ty CP Cảng Mipec
- Công ty CP Dịch vụ Logistics Thăng Long
- Công ty TNHH Mitsui-soko Việt Nam

CHI NHÁNH

- Chi nhánh Hải Phòng
- Chi nhánh Bắc Ninh
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Chi nhánh Quy Nhơn
- Chi nhánh Hồ Chí Minh

CÁC PHÒNG BAN

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng số lượng cán bộ, nhân viên tại Công ty là 426 nhân viên. Trong đó, Công ty mẹ là 255 người và Công ty con (Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà thành) có 171 người.

Đối với VNT Logistics con người luôn được xem là tài sản quý giá nhất và là nguồn lực quan trọng cho sự phát triển của Công ty. Với hơn 25 năm thành lập và phát triển, VNT Logistics đã xây dựng đội ngũ cán bộ nhân viên với nhiều năm kinh nghiệm, có trình độ nghiệp vụ, trình độ chuyên môn cao. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ nhân viên Công ty còn có tinh thần trách nhiệm và tính kỷ luật cao luôn chủ chủ động trong công việc, lấy sự hài lòng của khách hàng là kim chỉ nam cho sự phát triển của Công ty.

Cán bộ nhân viên Công ty luôn đồng lòng và quyết tâm xây dựng, phát triển Công ty ngày một vững mãnh trên thị trường Logistics Việt Nam và Thế giới.

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018
Ông Trần Công Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018
Ông Vũ Thế Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018
Ông Lê Duy Hiệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018
Ông Nguyễn Bích Lân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018
Ông Nguyễn Bảo Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Thị Kim Ngân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021
Bà Vũ Thị Bình Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Tăng Anh Quốc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2020
Ông Ngô Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2020
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

VNT Logistics luôn xác định nguồn nhân lực là nền tảng cho sự phát triển. Dựa trên cơ sở này Công ty đã xây dựng và phát triển chính sách đối với người lao động một cách hợp lý, thực hiện dưới các hình thức sau:

Chế độ làm việc

Công ty thực hiện chế độ làm việc 5,5 ngày/tuần và 8 giờ/ngày. Công ty và nhân viên có thể thỏa thuận về việc làm thêm giờ và số giờ làm thêm này sẽ tính cho người lao động từ 150% đến 300% lương làm việc thông thường.

Đối với nhân viên làm việc theo chế độ thai sản, chăm sóc con nhỏ, Công ty sẽ giảm 1 giờ làm việc/ ngày cho các nhân viên đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng. Trong thời gian nghỉ thai sản, nhân viên vẫn được nhận lương theo các quy định của bảo hiểm xã hội.

Nhân viên làm việc đủ 12 tháng sẽ được nghỉ phép 12 ngày/năm và cứ mỗi 2 năm làm việc, nhân viên sẽ được nghỉ thêm 1 ngày.

Chính sách tuyển dụng và đào tạo

VNT Logistics luôn chú trọng xây dựng đội ngũ lao động thông qua các biện pháp thiết thực có hiệu quả. Việc tuyển dụng được thực hiện qua thi tuyển đầu vào và tuyển dụng người theo yêu cầu công việc.

Công ty luôn chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ kỹ năng tốt, vì vậy VNT Logistics thường xuyên gửi cán bộ nhân viên tham gia khóa học đào tạo của các tổ chức giao nhận IATA, FIATA,. các lớp học về quản trị, khóa học quản lý của các trường, viện kinh tế, Công ty cũng thuê giảng viên tại các trường đại học hàng đầu Việt Nam về giảng dạy nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên Công ty. Nhân viên mới vào sẽ được tập huấn bởi các Trưởng/ Phó phòng các phòng nghiệp vụ có trình độ chuyên môn vững và có kinh nghiệm qua thời gian gắn bó lâu dài với Công ty.

Chính sách lương, thưởng và phúc lợi

Trong các năm qua, Công ty đã có chính sách phát hành cổ phiếu theo chương trình Esop cho cán bộ nhân viên chủ chốt của Công ty nhằm gắn lợi ích của nhân viên với lợi ích của Công ty, giữ chân và thúc đẩy những cán bộ nhân viên có năng lực cống hiến và gắn bó lâu dài với Công ty, tạo thêm quyền lợi khác cho nhân viên ngoài tiền lương và thưởng, chế độ đãi ngộ xứng đáng cho nhân viên để thu hút nhân tài và tạo cạnh tranh so với thị trường.

Để đảm bảo thu nhập cho nhân viên trong Công ty, Hội đồng quản trị và Ban điều hành đặc biệt chú trọng đến việc tăng đều đặn doanh thu hàng năm, giảm thiểu những chi phí không cần thiết. Hiện tại, Công ty đã triển khai áp dụng cơ chế khoán lương theo kết quả kinh doanh, trong đó có nhiều yếu tố khuyến khích đãi ngộ đối với đội ngũ nhân viên cốt cán, có năng lực và đã có những cống hiến đáng kể cho hoạt động kinh doanh của Công ty, trực tiếp tạo nên thu nhập cho Công ty, nâng cao chế độ trách nhiệm cụ thể của mọi chức danh, nhất là đội ngũ nhân viên, chuyên viên nghiệp vụ.

Năm 2022 Công ty đã vượt qua các khó khăn trong việc tập trung vốn vào đầu tư, vẫn đảm bảo các lợi ích vật chất và tinh thần cho nhân viên trong công ty.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

TỔNG TÀI SẢN (Tỷ đồng)

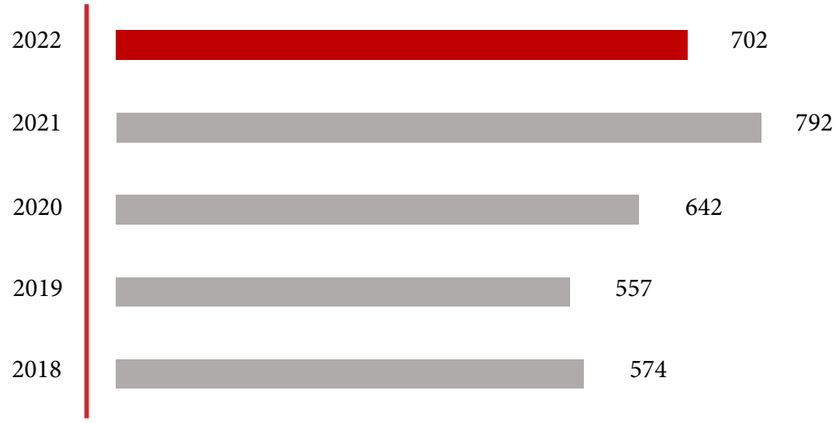

DOANH THU THUẦN (Tỷ đồng)

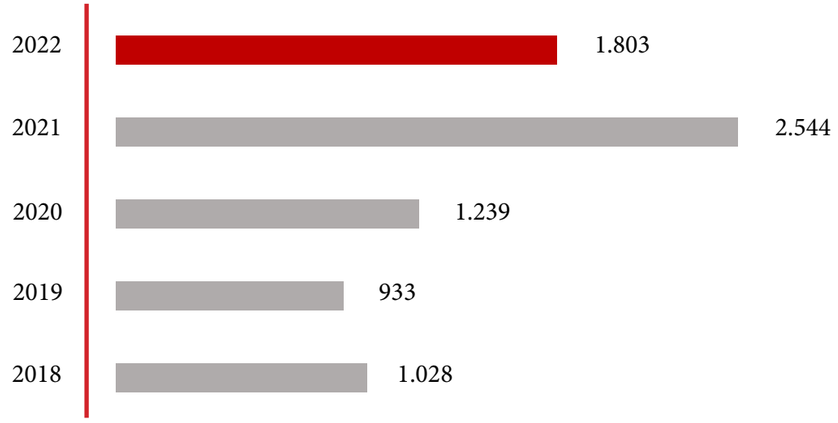

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (Tỷ đồng)

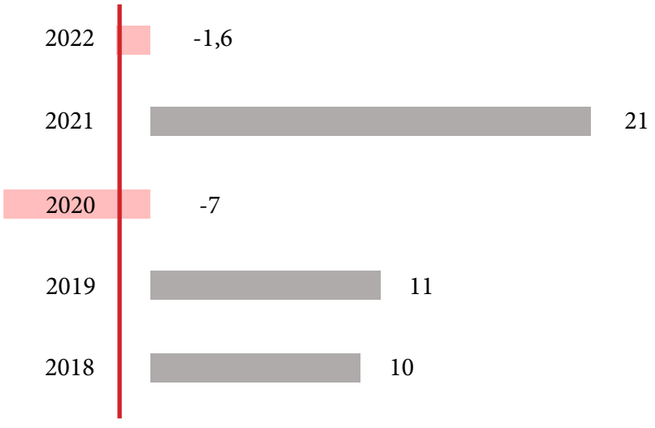

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NĂM 2022

I. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

1. Các khoản đầu tư dự án

Trung tâm Logistics Thăng Long

Với tổng diện tích 30.000 m2 bao gồm kho tổng hợp 12.000 m2 và kho lạnh 5.100 m2, sức chưa 28.000 vị trí pallets, với chức năng lưu giữ hàng hóa tổng hợp, địa điểm tập kết hàng hóa tổng hợp để phân phối đi các nơi theo chỉ định.

Công ty liên kết Công ty cổ phần Cảng Mipec

Với số vốn góp 26,33%. Hiện nay, dự án đã bắt đầu đi vào hoạt động tuy nhiên ghi nhận lỗ theo kế hoạch trong giai đoạn đầu của dự án.

Công ty Mitsui soko Việt Nam

Với tỷ lệ sở hữu 10%. Trong năm 2022, Công ty đã hoạt động hiệu quả và đạt mục tiêu kế hoạch lợi nhuận.

Đầu tư xây dựng trụ sở số 2 Bích Câu

Kế hoạch xây thành văn phòng làm việc, văn phòng cho thuê: Công ty đang thực hiện xin giấy phép phân khu quy hoạch H1-3 mà thành phố đang chuẩn bị phê duyệt quy hoạch nên tạm thời thành phố cho thuê đất hàng năm và trả tiền thuê hàng năm chờ đến khi phê duyệt quy hoạch sẽ làm thủ tục điều chỉnh để thực hiện dự án đầu tư.

2. Các khoản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ Trái phiếu Công ty

Nội dung	Số tiền (VND)
Góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	2.585.000.000
Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	56.669.600.000

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

1. Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Tăng/(Giảm)	Tỷ lệ %
Doanh thu thuần	854.131.717.391	1.142.924.613.977	(288.792.896.586)	-25,27%
Lợi nhuận trước thuế	17.830.021.888	9.354.307.519	8.475.714.369	90,61%
Lợi nhuận sau thuế	14.262.045.885	7.415.777.153	6.846.268.732	92,32%

2. Công ty Cổ phần Cảng Mipec

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Tăng/(Giảm)	Tỷ lệ %
Doanh thu thuần	70.096.804.851	36.556.705.897	33.540.098.954	91,75%
Lợi nhuận trước thuế	(156.068.644.863)	(155.213.086.077)	(855.558.786)	0,55%
Lợi nhuận sau thuế	(156.068.644.863)	(155.213.086.077)	(855.558.786)	0,55%

- *Công ty CP Cảng Mipec là dự án mới được đưa vào khai thác, chi phí khấu hao và lãi vay còn lớn. Dự án đang phát hoạt động và phát triển theo đúng kế hoạch đã đặt ra.*

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

I. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	702.705	792.028	-11,28%
Doanh thu thuần	1.803.584	2.544.346	-29,11%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.300)	21.328	-106,10%
Lợi nhuận khác	(358)	-183	95,63%
Lợi nhuận trước thuế	(1.659)	21.145	-107,85%
Lợi nhuận sau thuế	(11.201)	11.017	-201,67%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức		10%	

II. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,03	1,17	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
Hệ số thanh toán nhanh:	1,03	1,17	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,75	0,75	
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	3,00	3,00	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	-	-	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,57	3,21	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-0,006	0,004	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-0,064	0,056	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-0,016	0,014	
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/DTT	-0,001	0,008	

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ

I. CỔ PHẦN

Chỉ tiêu	Số cổ phần
Tổng số cổ phần đã phát hành	11.949.005
Tổng số cổ phần đang lưu hành	11.893.605
Cổ phiếu quỹ	55.400

II. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

1. Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông lớn/cổ đông nhỏ

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông lớn	10.710.240	90%
Cổ đông nhỏ	1.238.765	10%

2. Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông tổ chức/ cổ đông cá nhân

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông tổ chức	10.926.056	91%
Cổ đông cá nhân	1.022.949	9%

3. Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông trong nước/ nước ngoài

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông trong nước	10.210.800	85%
Cổ đông nước ngoài	1.738.205	15%

4. Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông nhà nước/ cổ đông khác

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông nhà nước	0	0%
Cổ đông cổ đông khác	11.949.005	100%

III. TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU: Không có

IV. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 55.400 cổ phiếu
- Các giao dịch cổ phiếu được quỹ thực hiện trong năm: Không có

V. CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC:

Trái phiếu Chuyển đổi Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.
Mã trái phiếu: VNT
Ngày phát hành: 28/01/2021
Thời điểm đáo hạn: 02 năm kể từ ngày phát hành
Lãi suất: 7%/năm
Kỳ trả lãi: 01 năm/lần
Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu
Tổng số lượng niêm yết: 592.546 Trái phiếu
Tổng giá trị niêm yết: 59.254.600.000 đồng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2022:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Tăng/(Giảm)	Tỷ lệ %
Doanh thu thuần	1.803.584.707.015	2.544.345.801.877	-740.761.094.862	-29%
Lợi nhuận trước thuế	-1.659.682.275	21.145.250.682	-22.804.932.957	
Lợi nhuận sau thuế	-11.201.327.291	11.016.556.956	-22.217.884.247	

II. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2022:

1. Tổ chức và hoạt động của HĐQT

Danh sách các Thành viên HĐQT chốt đến ngày 31/12/2021 như sau:

Thành viên HĐQT	Chức vụ	Thù lao	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch	133.333.333	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Công Thành	Ủy viên	61.111.111	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Thế Đức	Ủy viên	61.111.111	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Duy Hiệp	Ủy viên	61.111.111	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Bích Lân	Ủy viên	61.111.111	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Bảo Trung	Ủy viên	61.111.111	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Ủy viên	61.111.111	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021

- HĐQT đã chuẩn bị chương trình, nội dung báo cáo để tiến hành tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên theo đúng thủ tục và thời gian quy định.
- Cung cấp kịp thời và đầy đủ thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty cho Ban kiểm soát. Công bố đầy đủ chính xác và kịp thời thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình quản trị công ty theo Điều lệ Công ty và Pháp luật quy định.
- Giám sát và hỗ trợ cho hoạt động đầu tư tại công ty Cổ phần Cảng Mipec.

2. Hoạt động giám sát Ban điều hành Công ty:

- HĐQT đã triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2022, của Hội đồng quản trị đến Ban điều hành kịp thời.
- HĐQT giám sát, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành trong việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
- Năm qua, Ban điều hành đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao. Các quyết định của Ban Tổng giám đốc đều được ban hành đúng thẩm quyền, kịp thời. Ban Điều hành đã cung cấp thông tin, báo cáo cho các thành viên Hội đồng quản trị đầy đủ, kịp thời, phục vụ tốt cho công việc chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban điều hành.

3. Các quyết định chính của Hội đồng quản trị trong năm 2022:

- **NQ số 010/NQ-HĐQT ngày 05/01/2022**

  Thông qua việc không tiếp tục thực hiện chào bán trái phiếu đợt II theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 305/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17/12/2020.

- **NQ số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 03/03/2022**

  Thông qua kế hoạch tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua kế hoạch 2021.

- **NQ số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 23/03/2022**

  - Thông qua Báo cáo của Tổng Giám Đốc về kết quả kinh doanh năm 2021 và phương hướng kinh doanh năm 2022.

  - Thông qua nội dung tài liệu phục vụ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

  - Thông qua tờ trình quyết toán quỹ lương năm 2021 và kế hoạch năm 2022.

  - Thông qua tờ trình Cử đại diện tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Mipec nhiệm kỳ 2022-2027.

  - Thông qua tờ trình góp vốn vào Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành để tăng vốn điều lệ.

- **NQ số 03/2022/NQ-HĐQT ngày 04/05/2022**

  - Thông qua việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt và ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2021 của Công ty.

  - Thông qua việc thành lập chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại Thương tại Bắc Ninh.

- **NQ số 04/2022/NQ-HĐQT ngày 20/05/2022**

  Thông qua việc đăng ký hoạt động kinh doanh của chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Bắc Ninh.

- **NQ số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 04/07/2022**

  Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập RSM Việt Nam là đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2022.

- **NQ số 06/2022/NQ-HĐQT ngày 16/09/2022**

  Thông qua việc thực hiện quyền mua cổ phiếu của CTCP Cảng Mipec theo Phương án phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

- **NQ số 07/2022/NQ-HĐQT ngày 11/11/2022**

  Thông qua việc mua cổ phiếu của CTCP Cảng Mipec được phân phối thêm sau khi chào bán không hết trong đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

- **NQ số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 30/12/2022**

  Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi.

- **NQ số 09/2022/NQ-HĐQT ngày 30/12/2022**

  Thông qua việc chốt danh sách thanh toán lãi Trái phiếu chuyển đổi đã phát hành.

III. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ NĂM 2023:

1. Định hướng phát triển 2022:

- Duy trì và phát triển các mảng kinh doanh hiện có như vận tải quốc tế đường biển, hàng không, contract logistics.
- Tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào hạ tầng logistics tại khu vực phía bắc.
- Triển khai thành công các nghị quyết của đại hội cổ đông năm 2023.
- Giám sát, hỗ trợ vốn và kinh doanh cho hoạt động đầu tư tại Công ty cổ phần Cảng Mipec, Công ty cổ phần Logistics Thăng Long, công ty Mitsui soko Việt nam.
- Tái cơ cấu các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản nợ ngân hàng.

2. Một số chỉ tiêu chủ yếu về kế hoạch kinh doanh năm 2022:

Tổng Doanh thu: **1.500 tỷ**

LNTT chưa hợp nhất lỗ, lãi vay: **51,25 tỷ**

(Lãi vay để đầu tư cho Cảng dự kiến 22 tỷ)

Ngân sách xây dựng trụ sở: **180 tỷ**

Kính thưa Quý cổ đông!

Trên đây là báo cáo của HĐQT đánh giá về hoạt động kinh doanh của công ty trong năm 2022 và các hoạt động của HĐQT. Năm 2023 Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục tăng cường giám sát chặt chẽ hoạt động của Công ty để đạt được kết quả kinh doanh tốt nhất.

Thay mặt HĐQT, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc về sự quan tâm và sự tin cậy ủng hộ của các đối tác, các nhà đầu tư, đặc biệt xin trân trọng cảm ơn những nỗ lực lớn lao của CBCNV Công ty đã góp phần quan trọng vào sự phát triển và thành công của VNT Logistics trong những năm qua.

Với tinh thần trách nhiệm, tất cả vì lợi ích của Công ty, Hội đồng quản trị mong nhận được những ý kiến đóng góp thiết thực, chân tình của các Quý cổ đông.

Cuối cùng, thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin được gửi tới toàn thể Quý cổ đông, Quý đại biểu lời chúc sức khỏe, phúc và thành đạt./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

NGUYỄN XUÂN GIANG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

I. KẾT QUẢ KINH DOANH DỊCH VỤ NĂM 2022:

1. Kết quả kinh doanh năm tài chính 2022 (Hợp nhất).

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	TH 2022	TH 2021	So sánh
Doanh thu	1.804.000	2.544.000	70.91%
Lợi nhuận trước lãi vay và khấu hao (loại trừ bán 5% MPC, lỗ hợp nhất từ công ty liên kết MPC)- EBITA	61.688	69.106	89,26%
Chi phí lãi vay	18.511	22.918	80,77%
Chi phí khấu hao	4.957	4.915	100,86%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	38.219	41.273	92.60%
Chênh lệch hoạt động đầu tư	0	-19.945	
Bán 5% MPC	-	24.870	
Lỗ hợp nhất từ MPC	-39.502	-44.815	88,19%
Lợi nhuận hợp nhất trước thuế	-1.660	21.145	
Thuế TNDN	9.542	10.129	
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế	-11.201	11.017	

2. Đánh giá kết quả thực hiện kinh doanh dịch vụ của Công ty.

Năm 2022, toàn thế giới và cả nước đã không còn chịu nhiều ảnh hưởng từ dịch Covid-19. Tuy nhiên, dưới tác động tiêu cực địa chính trị khiến lạm phát tại nhiều quốc gia tăng phi mã và tín hiệu suy thoái kinh tế toàn cầu dần hiện hữu nên nhu cầu tiêu thụ hàng hoá giảm khiến sản lượng hàng hoá vận chuyển quốc tế giảm đáng kể từ Quý 2 năm 2022. Toàn thế giới, các bộ phận và cán bộ nhân viên Công ty đã không ngừng nỗ lực để đạt được kết quả kinh doanh theo kế hoạch được giao, cụ thể như sau:

Doanh thu hợp nhất năm 2022 đạt 1.804 tỷ đồng, bằng 70,91% so với cùng kỳ năm 2021 và vượt 20,27% so với kế hoạch kinh doanh đã đặt ra (1.500 tỷ đồng).

Lợi nhuận hợp nhất trước thuế năm 2022 lỗ 1,66 tỷ đồng sau khi hợp nhất khoản lỗ hợp nhất từ công ty liên kết – CTCP Cảng Mipec là -39,5 tỷ đồng.

Cụ thể tình hình kinh doanh các dịch vụ chính năm 2022, như sau

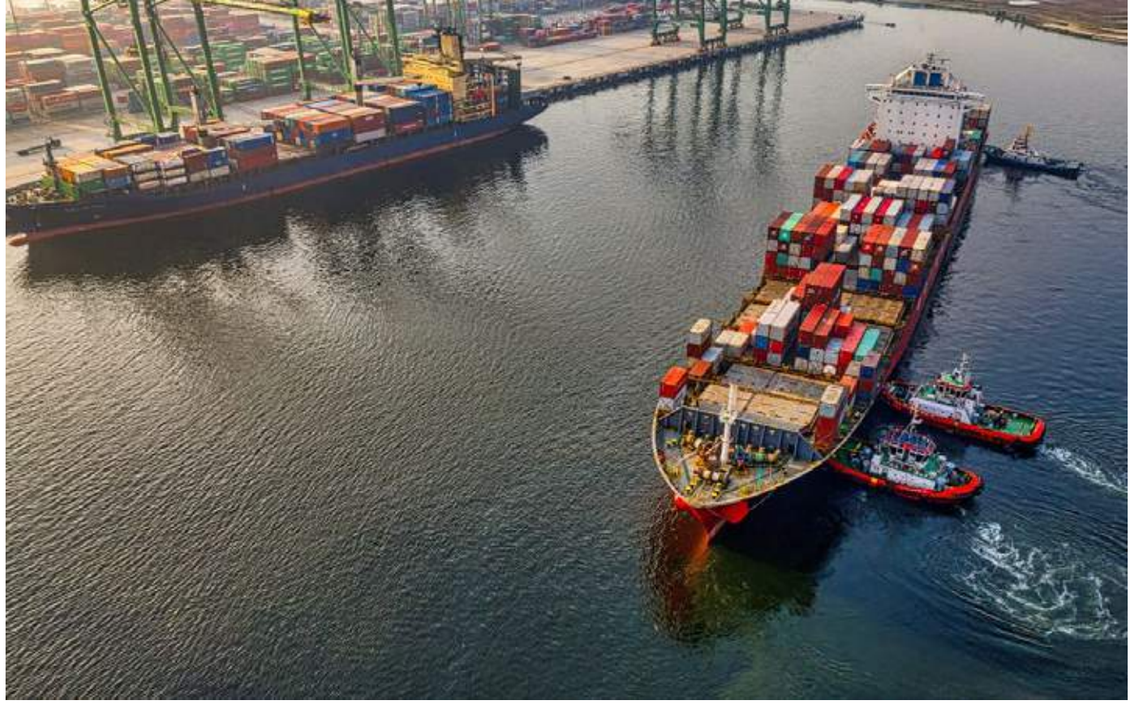

Dịch vụ vận chuyển hàng hoá xuất khẩu qua đường hàng không xuất:

Trong vòng hơn 25 năm phát triển, Công ty VNT Logistics vẫn luôn giữ vững vị trí là một trong những master co-loader hàng đầu về hàng không tại thị trường phía Bắc, là top đầu các công ty có sản lượng hàng hoá trên hầu hết các hang hàng không ở khu vực phía Bắc như Asiana Airlines Airlines (OZ), Korean Air (KE), Quatar (QR), Vietnam Airlines, Singapore Airlines…; Năm 2022, các hãng Hàng không dần khôi phục lại các chặng bay, chuyến bay thương mại, Cung-Cầu tải cung ứng cũng dần trở nên cân bằng. Tuy nhiên khi sự căng thẳng của chiến tranh Nga-Ukraine, đẩy lạm phát tại nhiều quốc gia trên thế giới tăng cao khiến việc sản xuất nói chung và xuất nhập khẩu nói riêng sụt giảm đáng kể. Dịch vụ vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng đường Hàng không năm 2022 của VNT năm 2022 đạt 71.55% so với năm 2021. Toàn thị trường Miền Bắc giảm 9 % so với năm 2021.

Dịch vụ Vận tải quốc tế - hàng nhập khẩu:

Đối với mảng kinh doanh Dịch vụ hàng hóa Nhập khẩu, năm 2022 là một năm thực sự khó khăn do tình hình địa chính trị trên thế giới bất ổn, thị trường Trung Quốc - một đối tác Thương mại lớn đóng cửa do dịch covid và sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ trong nước. Năm 2022 VNT cũng đã cố gắng đạt được doanh thu tăng trưởng 24,67% so với năm 2021.
Bước sang năm 2023, mảng kinh doanh Hàng Nhập được đánh giá là có cơ hội phát triển hơn nữa do các yếu tố thuận lợi trong nước (Sức mua và sản xuất tăng, các hạn chế trong việc cấp phép cho thiết bị y tế - Một mảng chủ đạo của hàng Nhập được sửa đổi), và các tín hiệu tốt từ thị trường Trung Quốc củng cố nhận định này. Các biện pháp nghiệp vụ được Công ty xây dựng và áp dụng trong các năm gần đây cũng đã đem lại hiệu quả trong việc tiết kiệm chi phí, nâng cao chất lượng dịch vụ để các nhân viên kinh doanh có thêm lợi thế cạnh tranh trong công việc.

Dịch vụ Vận tải đường biển - hàng xuất khẩu:

Từ tháng 6/2022, chịu tác động của kinh tế toàn cầu khiến giá cước toàn bộ các tuyến, Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ giảm mạnh, quay về mức trước dịch bệnh. Hơn nữa cước tàu giảm, dễ dàng lấy chỗ và vỏ container nên xảy ra tình trạng cạnh tranh khốc liệt về giá bán trên thị trường. Tuy nhiên, dựa vào mối quan hệ bền chặt lâu năm với các hãng tàu và khách hàng, VNT vẫn duy trì được sản lượng và doanh số tốt ở mảng đường biển xuất trong năm 2022. Về tổng sản lượng teus của năm 2022 đạt 65% so với năm 2021 . Đặc biệt, nhờ sự mạnh dạn đầu tư của ban lãnh đạo để có FMC cho hàng đi Mỹ, năm 2022 hàng đi Mỹ của VNT chiếm 5% tổng sản lượng của Công ty và mở rộng được hệ thống khách hàng vững chắc đi Mỹ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Công ty tiếp tục hoàn thiện và cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý;

- Tiếp tục hoàn thiện và sắp xếp lại tổ chức nhân sự, bộ máy kinh doanh, hình thành các Khối dịch vụ, tạo bộ máy chủ động và tập trung phát triển dịch vụ ở từng Khối, thống nhất quy trình kiểm soát chặt chẽ hơn quá trình thực hiện dịch vụ;
- Cải tiến các công nghệ thông tin tiến tiến, phòng họp trực tuyến, cài các phần mềm chuyên ngành nhằm đồng bộ và chuyên nghiệp hóa đội ngũ CBNV, nâng cao năng suất lao động;
- Xây dựng cơ chế lương thưởng cụ thể cho từng kết quả công việc, từng vị trí quản lý của nhân viên trong công ty;
- Tiếp tục triển khai nâng cao với các bên cung cấp về các phần mềm hỗ trợ nghiệp vụ quản lý và nghiệp vụ chuyên môn;
- Xây dựng hệ thống đào tạo và hội nhập cho các nhân viên mới vào làm việc tại Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Giữ vững mạng lưới khách hàng hiện có, tìm kiếm mở rộng thêm những khách hàng tiềm năng, tập trung hơn vào một số khách hàng lớn. Tăng cường hơn nữa mỗi quan hệ tốt đẹp hiện có với các nhà cung cấp như các hãng hàng không, hãng tàu, các nhà thầu phụ nhằm có chỗ và giá tốt để phục vụ khách hàng một cách tốt nhất;
- Tiếp tục thu hút nhân tài, nhất là các nhân viên kinh doanh giỏi về làm việc cho công ty. Đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ ở khối hỗ trợ, lấy khách hàng làm trung tâm.
- Tăng cường công tác quản lý, tiết kiệm chi phí, hoàn thiện các quy trình dịch vụ ngày một tốt hơn.
- Hỗ trợ và phối hợp tìm khách hàng cho Công ty CP Cảng Mipec. Đồng thời phối hợp tìm khách hàng trong lĩnh vực kho bãi và dịch vụ giao nhận vận chuyển quốc tế cho Công ty CP Dịch vụ Thăng Long Logistics.
- Đầu tư để xây dựng trụ sở số 2 Bích Câu thành văn phòng làm việc và văn phòng cho thuê.

5. Kết quả kinh doanh các Công ty liên doanh, liên kết.

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế
Công ty CP Dịch vụ Logistics Thăng Long	24.603	2.243
Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam	89.195	6.886
Công ty CP Cảng Mipec	70.096	-156.068

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

- Ngoài việc, Công ty luôn nỗ lực hoàn thành tốt mục tiêu kinh doanh, Công ty luôn cố gắng trong công tác chăm sóc đời sống vật chất, tinh thần của người cho người lao động, cùng nhau xây dựng môi trường làm việc năng động và đoàn kết. Mọi chế độ lương thưởng đảm bảo đời sống cho CBCNV cụ thể:
- Chế độ khen thưởng xứng đáng với kết quả công việc của từng nhân viên bằng tiền mặt. Các ngày lễ 8/3, 20/10, ngày thành lập công ty, tặng quà cho các cháu là con CBCNV nhân ngày Quốc tế thiếu nhi, cho các cháu học giỏi đạt thành tích cao thay thế bằng những phong bì và tâm thư gửi tới CBNV.
- Công ty luôn quan tâm cải thiện chất lượng cuộc sống cho người lao động, bảo vệ môi trường, an toàn lao động và đạo đức kinh doanh. Sự phát triển của Công ty đã góp phần đóng góp vào sự phát triển kinh tế bền vững của ngành Logistics, của đất nước.
- Ngoài ra Công ty cũng đã thể hiện trách nhiệm cộng đồng thông qua những hoạt động từ thiện, đóng góp quỹ chất độc da cam, giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn tại các phường nơi công ty đóng trụ sở.

7. Chỉ tiêu Kế hoạch năm 2022.

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Lợi nhuận trước thuế
Doanh thu thuần hợp nhất	1.500.000
Lợi nhuận trước thuế chưa hợp nhất lỗ từ Công ty liên kết	1.000

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN CÔNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát được quy định tại Điều lệ và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT Logistics JSC/ Công ty");

Ban kiểm soát trân trọng báo cáo Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") báo cáo đánh giá tình hình hoạt động năm 2022 như sau:

I. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BKS

Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kiến nghị quản lý rủi ro để tăng cường chất lượng quản trị doanh nghiệp tại Công ty.

Trong năm 2022, hoạt động của Ban kiểm soát bao gồm:

- Giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2022 và hoạt động của Hội đồng quản trị ("HĐQT");
- Giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và Quy chế Công ty;
- Giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, tài chính kế toán và đầu tư năm 2022;
- Thẩm định báo cáo tài chính bán niên, năm.

II. BÁO CÁO THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT NĂM 2022

Năm 2022, các thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo quy định, nằm trong hạn mức đã được phê duyệt của ĐHĐCĐ thường niên.

Cụ thể, thù lao của BKS năm 2022 như sau:

Thành viên BKS	Chức vụ	Thu nhập trước thuế
Trần Thị Kim Ngân	Trưởng Ban Kiểm Soát	22.222.222
Vũ Thị Bình Nguyên	Thành viên Ban Kiểm Soát	16.666.667
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên Ban Kiểm Soát	16.666.667

III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2022

1. Về sự phối hợp giữa Ban kiểm soát, HĐQT và Ban điều hành:

HĐQT đã nỗ lực thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban điều hành trong các hoạt động kinh doanh của Công ty và triển khai các nghị quyết của ĐHĐCĐ giao.

Trong năm 2022, HĐQT và Ban điều hành tạo điều kiện cũng như cung cấp đầy đủ thông tin cho Ban kiểm soát về hoạt động kinh doanh, kế hoạch đầu tư và tình hình của Công ty thông qua các buổi họp trực tuyến và thông qua hình thứ gửi thư điện tử.

Ban kiểm soát đã thực hiện 2 cuộc họp trong năm để thẩm định về công tác tổ chức kế toán, thẩm định báo cáo tài chính bán niên và năm 2022; từ đó, Ban kiểm soát cũng kiến nghị một số nội dung để cải thiện công tác quản lý tài chính kế toán.

2. Về hoạt động kinh doanh:

Năm 2022, Công ty tiếp tục kinh doanh có hiệu quả, hoàn thành vượt mức kế hoạch được ĐHĐCĐ năm 2022 đề ra. Dịch vụ logistics được chú trọng phát triển ở tất cả các Đơn vị kinh doanh, duy trì khách hàng cũ, tìm kiếm và phát triển khách hàng mới được các đơn vị quan tâm, công tác bán hàng được đẩy mạnh, Ban điều hành luôn có những chính sách khuyến khích hoạt động bán hàng trong tất cả các bộ phận, từ đó làm tăng thêm mạng lưới khách hàng, đóng góp vào việc hoàn thành vượt mức kế hoạch doanh thu chung của toàn Công ty.

3. Công tác lập và kiểm toán Báo cáo tài chính (BCTC):

BCTC cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam thực hiện kiểm toán.

BCTC hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất BCTC riêng của Công ty VNT Logistics và BCTC của Công ty con là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành. BCTC hợp nhất được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Mục đích lập BCTC hợp nhất là giúp Nhà đầu tư đánh giá cơ hội tài chính và rủi ro tiềm tàng của Công ty mẹ - VNT Logistics JSC.

BCTC của Công ty được lập một cách trung thực, hợp lý, phản ánh đúng tình hình tài chính của Công ty tại các thời điểm và thời kỳ, tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác. Các BCTC cũng được công bố tới các cổ đông một cách kịp thời theo các quy định hiện hành.

Tổ chức hạch toán kế toán: Công ty đã thực hiện việc hạch toán và mở sổ sách kế toán phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	TH 2021	KH 2022	TH 2022	TH 22/21	TH/KH
Tổng doanh thu	2.544	1.500	1.803	71%	120%
LNTT chưa hợp nhất lỗ MPC, CP lãi vay	90	40	56	62%	140%

Trong năm 2022, Với kinh nghiệm là đơn vị đi đầu trong hoạt động Logistics, Ban điều hành đã rất nhạy bén để đưa ra các chiến lược kinh doanh mạnh dạn và quyết liệt như đầu tư vào Cảng MPC, mở rộng thêm các chi nhánh vệ tinh ở các tỉnh, chấp nhận chi trả mức chi phí cao để có được lượng nhân sự sale thiện chiến và hiệu quả... Bên cạnh đó công tác quản lý tài chính, kiểm soát các khoản chi phí, quản lý công nợ phải thu - phải trả đang được làm nghiêm túc. Công tác quản lý nghiệp vụ cũng đang được làm tốt. Tuy nhiên còn những điểm trừ sau:

+ Trong năm Cơ quan thuế thực hiện thanh tra thuế giai đoạn 2017-2021, tổng số tiền truy thu và phạt nộp chậm là 1.806.855.617vnđ. Đề nghị công ty xem xét các khoản chi phí không đầy đủ chứng từ, cần xem xét loại trừ khi quyết toán thuế TNDN, tránh rủi ro về thuế. Trong bộ chứng từ thanh toán, đề nghị bổ sung tình trạng hợp pháp của của Doanh nghiệp, của hoá đơn tại thời điểm phát sinh dịch vụ.

+ Vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn: theo QĐ số 60357/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 7/12/2022 của cục Thuế HN, Công ty đã vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn dẫn đến việc về việc bổ sung cổ phiếu VNT vào danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ do có kết luận của cơ quan thuế.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Ban kiểm soát kiến nghị HĐQT và Ban điều hành như sau:

- Tăng cường công tác quản trị xuyên suốt theo sự phát triển hoạt động kinh doanh hiện có nhằm cải tiến, nâng cao năng lực quản trị hệ thống kinh doanh thông qua việc hoàn thiện hệ thống chính sách, quy định, quy trình nội bộ;
- Cân đối và tính toán kỹ lưỡng dòng tiền sử dụng trong việc đầu tư, vay và thanh toán các khoản phải trả đến hạn;
- Hoạch định chính sách về nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của hoạt động kinh doanh;
- Xem xét các vấn đề đã được nêu tại các mục thuộc phần II tại Báo cáo BKS này để có giải pháp xử lý phù hợp.

Trên đây là báo cáo của Ban kiểm soát năm 2022, báo cáo này đã được các thành viên trong Ban kiểm soát nhất trí thông qua, kính trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2023.

Trân trọng.

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

TRẦN THỊ KIM NGÂN

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Người thực hiện giao dịch	Số CP đầu kỳ	Tỷ lệ	Số CP cuối kỳ	Tỷ lệ	Lý do
Công ty CP Transimex	2.107.440	17,72%	2.357.140	19,82%	Mua
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	105.300	0,88%	-	-	Bán
Bà Đặng Thị Mai Hương	43.578	0,5%	10.078	0,5%	Bán
Bà Đỗ Thị Thu Hiền	15.164	0,13%	4564	0,04%	Bán
Ông Trần Công Thành	83.071	0,07%	71	0,001%	Bán

RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch
Ông Trần Công Thành	Thành viên
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên
Bà Lê Hoàng Như Yên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Kim Ngân	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022)
Bà Nguyễn Quốc Thiên Kim	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày ngày 25 tháng 04 năm 2022)
Bà Vũ Thị Bình Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tăng Anh Quốc	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0101352958 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Trần Công Thành
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
F +8428 3827 5027

www.rsm.global/vietnam

Số: 505 /2023/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023 từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a seperate legal entity in any jurisdiction.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302361789 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2023-026-1

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên
Số Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2820-2020-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Theo Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**473.137.165.852**	**617.505.422.721**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**124.513.281.776**	**112.902.428.057**
1. Tiền	111		58.859.564.776	60.375.380.696
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.653.717.000	52.527.047.361
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4.2	**166.907.465.000**	**122.746.419.178**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		16.525.000.000	16.525.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(397.075.000)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		150.779.540.000	106.221.419.178
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**180.316.782.887**	**380.977.760.106**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	162.291.169.391	358.763.680.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	7.708.556.338	8.241.246.999
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	19.471.634.898	21.075.973.165
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(9.154.577.740)	(7.103.140.318)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.399.636.189**	**878.815.380**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.364.936.835	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.699.354	285.570.012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	593.245.368
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**229.568.617.464**	**174.522.678.343**
I. Tài sản cố định	**220**		**32.559.398.117**	**37.428.524.719**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	31.494.646.854	36.344.877.225
Nguyên giá	222		109.098.630.394	109.733.092.171
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.603.983.540)	(73.388.214.946)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.064.751.263	1.083.647.494
Nguyên giá	228		3.593.073.186	3.538.073.186
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.528.321.923)	(2.454.425.692)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**255.239.000**	**147.239.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		255.239.000	147.239.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4.2	**196.159.105.755**	**135.631.293.419**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		169.856.891.784	112.017.729.590
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.623.200.000	21.623.200.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.986.029)	(709.636.171)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.700.000.000	2.700.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**594.874.592**	**1.315.621.205**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		594.874.592	1.315.621.205
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**702.705.783.316**	**792.028.101.064**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**527.757.602.856**	**593.774.677.608**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**461.176.355.101**	**527.585.336.292**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	196.241.984.737	253.008.495.745
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.743.351	2.606.128.498
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	6.075.100.971	12.964.399.445
4. Phải trả người lao động	314	4.11	16.197.185.880	16.149.956.759
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	2.674.168.014	12.266.046.114
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	7.486.791.975	5.180.755.557
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	232.447.380.173	225.401.360.795
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	8.193.379
II. Nợ dài hạn	**330**		**66.581.247.755**	**66.189.341.316**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.12	3.840.996.814	3.840.996.811
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.13	3.506.038.000	3.457.062.000
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	4.15	59.234.212.941	58.891.282.505
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**174.948.180.460**	**198.253.423.456**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.16.1	**174.948.180.460**	**198.253.423.456**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.490.050.000	119.490.050.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.490.050.000	119.490.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.544.394.511	45.544.394.511
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		531.977.480	531.977.480
4. Cổ phiếu quỹ	415		(817.208.082)	(817.208.082)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.16.6	9.400.293.842	9.400.293.842
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	4.16.6	12.000.000.000	12.000.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.201.327.291)	12.103.915.705
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	1.087.358.749
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.201.327.291)	11.016.556.956
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**702.705.783.316**	**792.028.101.064**

Trần Công Thành	**Đỗ Thị Thu Hiền**	**Lê Hương Lan**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.803.584.707.015	2.544.345.801.877
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.803.584.707.015	2.544.345.801.877
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.713.423.210.712	2.444.956.677.996
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90.161.496.303	99.389.123.881
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	16.807.939.328	33.051.892.958
6. Chi phí tài chính	22	5.4	27.121.231.737	26.740.303.922
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*18.510.561.060*	*22.918.232.743*
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(39.520.187.807)	(44.814.726.239)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	41.628.708.961	39.557.593.787
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.300.692.874)	21.328.392.891
10. Thu nhập khác	31		330.025.716	322.368.989
11. Chi phí khác	32		689.015.117	505.511.198
12. Lợi nhuận khác	40		(358.989.401)	(183.142.209)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.659.682.275)	21.145.250.682
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	9.541.645.016	10.128.693.726
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.201.327.291)	11.016.556.956
16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(11.201.327.291)	11.016.556.956
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.3	(984)	909
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.4	(487)	868

M.S.D.N: 0101352455 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG Q. ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI

Trần Công Thành	**Đỗ Thị Thu Hiền**	**Lê Hương Lan**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.659.682.275)	21.145.250.682
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	4.957.498.656	4.915.131.438
Các khoản dự phòng	03		1.759.862.282	1.800.798.329
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(75.232.280)	1.740.970.452
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		31.785.876.422	15.375.865.186
Chi phí lãi vay	06	5.4	18.510.561.060	22.918.232.743
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		**55.278.883.865**	**67.896.248.830**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		241.271.528.621	(135.392.406.138)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(111.381.650.687)	118.632.419.425
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(644.190.222)	3.487.644
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(5.250.000.000)
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.186.260.621)	(18.839.825.947)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(13.891.162.458)	(5.723.993.858)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		337.051.470	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(555.555.555)	(832.888.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**152.228.644.413**	**20.493.041.068**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(196.372.054)	(2.057.852.061)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		118.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(62.203.924.539)	(75.491.447.186)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.929.923.717	22.672.013.099
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(97.359.350.000)	(26.022.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	56.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.734.311.385	4.568.861.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(135.977.229.673)**	**(20.080.925.095)**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	531.977.480
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.286.384.332.224	1.814.940.320.153
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.279.338.312.846)	(1.801.169.749.695)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.893.605.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(4.847.585.622)**	**14.302.547.938**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	**50**		**11.403.829.118**	**14.714.663.911**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		112.902.428.057	100.042.072.603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		207.024.601	(1.854.308.457)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	**70**	4.1	**124.513.281.776**	**112.902.428.057**

Trần Công Thành	**Đỗ Thị Thu Hiền**	**Lê Hương Lan**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 09 – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là chi nhánh Hà Nội của Công ty Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 30 tháng 12 năm 2002, Chi nhánh được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Ngày 07 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 38/2009/GCNCP-TTLK ngày 07 tháng 08 năm 2009 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngày 10 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 42/GCN-SGDHN ngày 10 tháng 08 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 119.490.050.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Vinafreight	Việt Nam	29.615.000.000	24,78	29.615.000.000	24,78
Công ty Cổ phần VNT Holdings	Việt Nam	27.780.000.000	23,25	27.780.000.000	23,25
Công ty Cổ phần Transimex	Việt Nam	23.571.400.000	19,73	21.074.400.000	17,64
Lionas Fund Co.,Ltd	Nhật Bản	17.136.000.000	14,34	17.136.000.000	14,34
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Việt Nam	9.000.000.000	7,53	9.000.000.000	7,53
Các đối tượng khác		12.387.650.000	10,37	14.884.650.000	12,46
Cộng		**119.490.050.000**	**100**	**119.490.050.000**	**100**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 02 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại Mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Hải Phòng	số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải 1, quận Hải An, TP Hải Phòng
Chi nhánh Bắc Ninh	tầng 6 tòa nhà VNPT, số 33 Lý Thái Tổ, phường Ninh Xá, TP Bắc Ninh
Chi nhánh Hồ Chí Minh	tầng 5 khu C Tòa nhà Waseco, số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2022 là 426 (31/12/2021 là: 406).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận, tiếp vận.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực giao nhận, tiếp vận và bốc xếp hàng hóa.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Bốc xếp hàng hóa: xếp hàng hóa hoặc hành lý của khách hàng lên tàu biển hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ tàu biển, bốc vác hàng hóa tại cảng biển;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
  + Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
  + Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;
  + Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;
  + Đại lý tàu biển;
  + Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;
  + Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu);
- Đại lý, môi giới, đấu giá: môi giới hàng hải;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ:
  + Kinh doanh vận tải hàng hóa nội địa và quá cảnh;
  + Kinh doanh các dịch vụ về vận tải hàng xuất nhập khẩu;
  + Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải;
  + Kinh doanh vận tải hàng hóa nội địa và quá cảnh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ giao nhận và tiếp vận, ngành nghề này có xu hướng tăng trưởng mạnh trong thời gian đại dịch Covid-19 năm 2020 và 2021. Thời gian này, đơn giá cước và khối lượng vận chuyển gia tăng. Năm 2022, lĩnh vực hoạt động này có xu hướng ổn định trở lại do đó doanh thu năm 2022 của Tập đoàn đã giảm 29% so với năm 2021, cụ thể:

- Doanh thu cước vận chuyển hàng không giảm 44%;
- Doanh thu cước vận chuyển đường biển giảm 11%;
- Doanh thu từ các dịch vụ khác giảm 28%.

1.6. Công ty con được hợp nhất

Là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 100%. Trụ sở của công ty con được đặt tại số 02 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.7. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Là Công ty Cổ phần Cảng Mipec với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 26,33%. Trụ sở của công ty liên kết được đặt tại Bán đảo Đình Vũ - Khu KT Đình Vũ Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2021.

3.2. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.5. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua. Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 24 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▪ Khác	04 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 02 phố Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội trong 20 năm; quyền sử dụng diện tích đất tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng trong 50 năm và quyền sử dụng lâu dài diện tích đất tại Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải 1, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành. Doanh nghiệp phát hành trái phiếu chuyển đổi phải thực hiện các thủ tục và đáp ứng được các điều kiện phát hành trái phiếu chuyển đổi theo quy định của pháp luật.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, doanh nghiệp phải tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Việc xác định giá trị các cấu phần của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện như sau:

- Xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, doanh nghiệp được sử dụng lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai.

- Xác định giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu)

Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Sau ghi nhận ban đầu, kế toán phải điều chỉnh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi như sau:

- Ghi tăng giá trị phần nợ gốc của trái phiếu đối với chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ định kỳ;

- Ghi tăng giá trị phần nợ gốc của trái phiếu đối với phần chênh lệch giữa số lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất của trái phiếu tương không có quyền chuyển đổi hoặc lãi suất thực tế cao hơn số lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi:

- Giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

- Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, doanh nghiệp ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

- Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, kế toán ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi và ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là khoản chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành. Lãi suất sử dụng để chiết khấu dòng tiền là 7,5%/năm được đánh giá là đáng tin cậy.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cước vận chuyển quốc tế: 0%
- Phí dịch vụ chứng từ và các dịch vụ khác: 8% và 10%.

Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	3.989.123.202	2.454.466.963
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.870.441.574	57.920.913.733
Các khoản tương đương tiền (*)	65.653.717.000	52.527.047.361
Cộng	**124.513.281.776**	**112.902.428.057**

(*) Các khoản tương đương tiền đã dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.14.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Cổ phiếu Công ty CP Logistics Vinalink	6.900.000.000	10.515.232.000	-	6.900.000.000	13.447.364.000	-
Cổ phiếu Công ty CP Vinafreight	9.625.000.000	9.227.925.000	(397.075.000)	9.625.000.000	16.458.750.000	-
Cộng	**16.525.000.000**	**19.743.157.000**	**(397.075.000)**	**16.525.000.000**	**29.906.114.000**	-

Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Logistics Vinalink và Công ty CP Vinafreight trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	150.779.540.000	150.779.540.000	106.221.419.178	106.221.419.178
Dài hạn:				
Trái phiếu	4.700.000.000	4.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng với lãi suất từ 3,7% đến 7,4%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.14.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	277.696.850.000	169.856.891.784	180.337.500.000	112.017.729.590

CTCP Cảng Mipec hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, khai thác cảng, bốc xếp hàng hóa và cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường biển. Thông qua Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐQT ngày 16/09/2022, Công ty thực hiện quyền mua cổ phiếu của CTCP Cảng Mipec theo phương án phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng giá trị 97.359.350.000 VND làm tăng tỷ lệ quyền biểu quyết từ 25% lên 26,33%.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam [a]	2.260.000.000	(*)	(20.986.029)	2.260.000.000	(*)	(709.636.171)
Công ty CP Dịch vụ Logistics Thăng Long [b]	19.363.200.000	(*)	-	19.363.200.000	(*)	-
Cộng	**21.623.200.000**		**(20.986.029)**	**21.623.200.000**		**(709.636.171)**

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(a) Khoản đầu tư này chiếm 10% vốn góp Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam. Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 10,03% vốn góp Công ty CP Dịch vụ Logistics Thăng Long. Công ty CP Dịch vụ Logistics Thăng Long hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu từ bên liên quan – Xem thêm mục 8	59.404.860	648.063.819
Phải thu khách hàng:		
Công ty TNHH Giao nhận vận tải Bình Minh	7.169.935.650	2.934.489.200
Công ty TNHH tiếp vận KCL	4.292.906.586	25.209.243.679
Chi nhánh Công ty TNHH KMTC Air-sea service Việt Nam tại Hà Nội	2.112.364.034	18.091.604.012
Các khách hàng khác (*)	148.656.558.261	311.880.279.550
Cộng	**162.291.169.391**	**358.763.680.260**

(*) Tại ngày 31/12/2022, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Regional Container Lines Public Company	5.368.976.298	3.828.435.682
Các nhà cung cấp khác	2.339.580.040	4.412.811.317
Cộng	**7.708.556.338**	**8.241.246.999**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ	8.109.676.000	-	11.002.568.690	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.983.940.553	-	4.190.057.110	-
Phải thu khác	6.378.018.345	-	5.883.347.365	-
Cộng	**19.471.634.898**	**-**	**21.075.973.165**	**-**

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH MTV Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	1.115.620.730	-	Trên 3 năm	1.115.620.730	-	Trên 3 năm
Công ty CP Giao nhận DMG Hà nội	1.076.916.344	-	Trên 3 năm	1.076.916.344	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Nhật Phương	5.300.180.797	1.590.054.238	Từ 2 năm đến 3 năm	5.300.180.797	2.650.090.398	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty NHH Dịch Vụ Thương Mại Chuyển Phát Nhanh Đa Phương	1.300.000.000	650.000.000	Từ 1 năm Đến 2 năm	-	-	
Các khách hàng khác	3.670.889.929	1.068.975.822	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	3.239.952.106	979.439.261	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	**12.463.607.800**	**3.309.030.060**		**10.732.669.977**	**3.629.529.659**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2022	52.967.101.368	10.908.748.915	43.985.236.622	1.016.535.266	855.470.000	109.733.092.171
Mua trong năm	-	33.372.054	-	-	-	33.372.054
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(667.833.831)	-	-	(667.833.831)
Tại ngày 31/12/2022	**52.967.101.368**	**10.942.120.969**	**43.317.402.791**	**1.016.535.266**	**855.470.000**	**109.098.630.394**
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2022	23.018.804.296	8.181.207.340	40.504.067.680	867.573.698	816.561.932	73.388.214.946
Khấu hao trong năm	2.906.270.088	826.052.521	1.062.602.256	69.977.564	18.699.996	4.883.602.425
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(667.833.831)	-	-	(667.833.831)
Tại ngày 31/12/2022	**25.925.074.384**	**9.007.259.861**	**40.898.836.105**	**937.551.262**	**835.261.928**	**77.603.983.540**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2022	29.948.297.072	2.727.541.575	3.481.168.942	148.961.568	38.908.068	36.344.877.225
Tại ngày 31/12/2022	**27.042.026.984**	**1.934.861.108**	**2.418.566.686**	**78.984.004**	**20.208.072**	**31.494.646.854**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 1.624.035.660 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.14.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 41.936.150.381 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2022	2.642.410.677	950.662.509	3.593.073.186
Tại ngày 31/12/2022	**2.642.410.677**	**950.662.509**	**3.593.073.186**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2022	1.590.354.597	864.071.095	2.454.425.692
Khấu hao trong năm	16.316.244	57.579.987	73.896.231
Tại ngày 31/12/2022	**1.606.670.841**	**921.651.082**	**2.528.321.923**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2022	1.052.056.080	31.591.414	1.083.647.494
Tại ngày 31/12/2022	**1.035.739.836**	**29.011.427**	**1.064.751.263**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.149.213.578 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 656.679.618 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.14.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Regional Container Lines Public Co., Ltd	112.155.346.710	112.155.346.710	95.503.292.514	95.503.292.514
Phải trả cho các đối tượng khác	84.086.638.027	84.086.638.027	157.505.203.231	157.505.203.231
Cộng	**196.241.984.737**	**196.241.984.737**	**253.008.495.745**	**253.008.495.745**

4.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	660.960.662	8.739.345.035	8.871.492.056	-	793.107.683
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.641.839.074	9.549.644.574	13.891.162.458	306.993.093	6.290.350.051
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.400.645.309	17.954.200.719	16.744.305.945	-	4.446.541.705
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	603.618.056	801.943.910	198.325.854	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.371.655.926	15.982.002.654	15.919.258.574	-	1.434.400.006
Các loại thuế khác	-	-	623.084.521	535.158.100	87.926.421	-
Cộng	**-**	**6.075.100.971**	**53.451.895.559**	**56.763.321.043**	**593.245.368**	**12.964.399.445**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương và thưởng phải trả cho nhân viên tại ngày 31/12/2022.

4.12. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Trích trước cước vận chuyển và phí làm chứng từ	2.674.168.014	12.266.046.114
Dài hạn:		
Trích trước lãi vay phải trả của trái phiếu	3.840.996.814	3.840.996.811

4.13. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.144.268.626	3.927.032.105
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.342.523.349	1.253.723.452
Cộng	**7.486.791.975**	**5.180.755.557**
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.506.038.000	3.457.062.000

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Vay

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	232.447.380.173	232.447.380.173	1.286.384.332.224	1.279.338.312.846	225.401.360.795	225.401.360.795

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	9,55%/năm	107.796.064.718	134.888.825.941	(a)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	8%/năm	45.325.916.002	29.918.808.919	(b)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	8,5%/năm	57.102.869.691	22.329.444.418	(c)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	VND	8%/năm	4.420.766.998	-	(d)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,5%/năm	-	17.999.614.730	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	VND	8,5%/năm	13.466.866.767	20.264.666.787	(e)
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	8,9%/năm	4.334.895.997	-	(f)
Cộng			**232.447.380.173**	**225.401.360.795**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn – Xem thêm mục 4.1 và mục 4.2 và các tài sản khác – Xem thêm mục 4.7 và 4.8, được chi tiết như sau:

(a) Khoản vay được bảo đảm bằng:
- Hợp đồng tiền gửi số 163/2017/HDTG.TX với tổng trị giá 20.000.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 659/2019/HĐTG.TX với tổng trị giá 500.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 142/2020/HĐTG.TX với tổng trị giá 2.300.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 555/2020/HĐTG.TX với tổng trị giá 100.000 USD;
- Hợp đồng tiền gửi số 194/2020HDTG.TX với tổng trị giá 50.000 USD;
- Hợp đồng tiền gữ số 657/2020/HĐTG.TX với tổng trị giá 100.000 USD;
- Hợp đồng tiền gữ số 225/2021/HĐTG.TX với tổng trị giá 100.000 USD;
- Các tài khoản tiền gửi số 22213700094664, 22213700093740 với tổng trị giá 553.700 USD;
- Các tài khoản tiền gửi số 22210001519065, 22210001528043, 22210001528052 kỳ hạn 12 tháng, tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân với tổng giá trị là 8.000.0000.000 VND;
- Tài sản cố định là một số phương tiện vận tải có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 1.624.035.660 VND – Xem thêm mục 4.7;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải 1, quận Hải An, thành phố Hải Phòng có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 656.679.618 VND – Xem thêm mục 4.8.

(b) Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Hợp đồng tiền gửi số 01/2021/HĐTG/NHNoHNPGDBĐ-VNT, kỳ hạn 12 tháng với tổng trị giá 8.000.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 02/2021/HĐTG/NHNoHNPGDBĐ-VNT, kỳ hạn 12 tháng với tổng trị giá 4.000.000.000 VND;
- Khoản vay được bảo đảm bằng các tài khoản tiền gửi số 1501633000869, 1501633000875, 1501633000954, 1501633000960 kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với tổng giá trị là 8.000.000.000 VND.

(c) Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Tài khoản tiền gửi số 216000233934 với tổng trị giá là 500.000 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 217000236409 với tổng trị giá là 5.245.000.000 VND.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Các tài khoản tiền gửi số 09750000004676, 09750000017086, 001020824108, kỳ hạn 06 đến 12 tháng với tổng trị giá 15.600.000.000 VND;
- Tài khoản tiền gửi số 001031887761, kỳ hạn 12 tháng với tổng trị giá là 194.000 USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(e) Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Hợp đồng tiền gửi số 2710/2020/HĐBĐ/NHCT136-Hanotrans, kỳ hạn 3 tháng, giá trị 150.000 USD;
- Hợp đồng tiền gửi số 1512/2020/HĐBĐ/NHCT136-Hanotrans, kỳ hạn 3 tháng, giá trị 50.000 USD;
- Hợp đồng tiền gửi số 1501/2021/HĐBĐ/NHCT136-Hanotrans, kỳ hạn 3 tháng, giá trị 50.000 USD;
- Hợp đồng tiền gửi số 2901/2021/HĐBĐ/NHCT136-Hanotrans, kỳ hạn 3 tháng, giá trị 50.000 USD;
- Hợp đồng tiền gửi số 0604A/2021/HĐBĐ/NHCT136-Hanotrans, kỳ hạn 3 tháng, giá trị 60.000 USD;
- Hợp đồng tiền gửi số 0907/2021/HĐBĐ/NHCT136-Hanotrans, kỳ hạn 3 tháng, giá trị 50.000 USD;
- Các tài khoản tiền gửi số 215000278560, 213000284707, 217000301935 kỳ hạn 12 tháng, tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Hoàng Mai với tổng giá trị là 4.300.000.000 VND.

(f) Khoản vay được bảo đảm bằng tài khoản tiền gửi số 0858323386865 kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị là 4.000.000.000 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Trái phiếu chuyển đổi

- Trái phiếu chuyển đổi của Công ty phát hành tại ngày 28 tháng 01 năm 2021 có thời hạn 2 năm kể từ ngày phát hành;
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi: 592.546 trái phiếu;
- Mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu;
- Lãi suất phát hành trái phiếu: 7%/năm;
- Kỳ hạn trả lãi: 01 năm/lần;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu = Mệnh giá trái phiếu/ Giá chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: 7,5%/năm;
- Giá trị phần nợ gốc là 58.722.622.520 VND và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi là 531.977.480 VND.

	Trái phiếu chuyển đổi
Tại ngày 01/01/2021	-
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	58.722.622.520
Chi phí phát hành	(137.500.000)
Phân bổ chi phí phát hành	68.750.000
Lãi trái phiếu	237.409.985
Tại ngày 31/12/2021	58.891.282.505
Phân bổ chi phí phát hành	68.750.000
Lãi trái phiếu	274.180.436
Tại ngày 31/12/2022	**59.234.212.941**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	119.490.050.000	45.544.394.511	-	(817.208.082)	22.487.652.591	186.704.889.020
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-	531.977.480	-	-	531.977.480
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.016.556.956	11.016.556.956
Tại ngày 01/01/2022	119.490.050.000	45.544.394.511	531.977.480	(817.208.082)	33.504.209.547	198.253.423.456
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(11.201.327.291)	11.201.327.291)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(210.310.705)	(210.310.705)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(11.893.605.000)	(11.893.605.000)
Tại ngày 31/12/2022	**119.490.050.000**	**45.544.394.511**	**531.977.480**	**(817.208.082)**	**10.198.966.551**	**174.948.180.460**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.949.005	11.949.005
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	11.949.005	11.949.005
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.400	55.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	11.893.605	11.893.605

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.16.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi /(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	(11.201.327.291)	11.016.556.956
(Tạm) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(500.000.000)	(210.310.705)
Lãi / (Lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(10.701.327.291)	10.806.246.251
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	11.893.605	11.893.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(984)**	**909**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 25 tháng 04 năm 2022.

4.16.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi /(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ sau điều chỉnh (1)	(7.608.725.342)	14.334.282.393
(Tạm) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(500.000.000)	(210.310.705)
Lãi (lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(8.108.725.342)	14.123.971.688
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (2)	16.644.097	16.279.676
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(487)**	**868**

(1) Lãi/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ sau điều chỉnh được tính toán như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ	(11.201.327.291)	11.016.556.956
Cộng: Lãi trái phiếu sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3.592.601.949	3.317.725.437
Lãi/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ sau điều chỉnh	**(7.608.725.342)**	**14.334.282.393**

(*) Lãi/ (Lỗ) sau thuế để tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến trái phiếu chuyển đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(2) Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	11.893.605	11.893.605
Số lượng trái phiếu chuyển đổi được giả định là phát hành (*)	4.750.492	4.386.071
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	**16.644.097**	**16.279.676**

4.16.5. Cổ tức

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức đã trả trên mỗi cổ phần của cổ phiếu phổ thông	1.000	-

4.16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2022	9.400.293.842	12.000.000.000
Trích trong năm	-	-
Chi trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2022	**9.400.293.842**	**12.000.000.000**

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
USD	3.644.450,03	2.549.134,62
JPY	33.000,00	33.000,00
EUR	13.342,12	35.332,24
SGD	680,86	680,86

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cước vận chuyển hàng không	631.817.812.152	1.131.392.097.850
Cước vận chuyển đường biển	816.065.754.366	915.252.934.008
Doanh thu dịch vụ khác	355.701.140.497	497.700.770.019
Cộng	**1.803.584.707.015**	**2.544.345.801.877**
Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	2.485.533.137	9.953.539.854

Nguyên nhân giảm doanh thu năm nay được thuyết minh tại mục 1.5.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	100.444.753.117	107.028.151.231
Chi phí công cụ, dụng cụ	654.253.495	452.249.705
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.097.531.688	4.183.836.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.578.736.904.055	2.306.250.522.797
Chi phí bằng tiền khác	29.489.768.357	27.041.917.915
Cộng	**1.713.423.210.712**	**2.444.956.677.996**

Giá vốn năm 2022 giảm do giảm doanh thu như thuyết minh ở mục 5.1.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.424.517.500	758.310.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.309.793.885	3.810.551.053
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.998.395.663	3.613.031.905
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	75.232.280	-
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	24.870.000.000
Cộng	**16.807.939.328**	**33.051.892.958**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	18.510.561.060	22.918.232.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.902.245.819	2.223.927.685
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.740.970.452
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(291.575.142)	(142.826.958)
Cộng	**27.121.231.737**	**26.740.303.922**

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.493.788.775	23.232.313.552
Chi phí khấu hao	859.966.968	731.295.090
Chi phí dự phòng	2.051.437.424	1.943.625.287
Chi phí bằng tiền khác	17.223.515.794	13.650.359.858
Cộng	**41.628.708.961**	**39.557.593.787**

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	121.938.541.892	130.260.464.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.957.498.656	4.915.131.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.578.736.904.055	2.306.250.522.797
Dự phòng phải thu khó đòi	2.051.437.424	1.943.625.287
Chi phí khác	47.367.537.646	41.144.527.478
Cộng	**1.755.051.919.673**	**2.484.514.271.783**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được xác định như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	(1.659.682.275)	21.145.250.682
Cộng: Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất BCTC	53.782.233.692	52.230.503.392
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.655.229.786	1.208.623.924
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(88.419.924)	(8.583.291.057)
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức và lợi nhuận sau thuế được chia)	(15.686.563.385)	(8.174.087.152)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	39.002.797.894	57.826.999.789
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	7.800.559.579	11.565.399.957
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	1.741.085.437	(1.436.706.231)
Chi phí thuế hiện hành	**9.541.645.016**	**10.128.693.726**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.286.384.332.224	1.756.217.697.633
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	58.722.622.520
Cộng	**1.286.384.332.224**	**1.814.940.320.153**

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(1.279.338.312.846)	(1.801.169.749.695)

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Hà Nội;
- Hải Phòng.

Đơn vị: Ngàn đồng

	Hà Nội		Hải Phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	1.680.107.879	2.459.009.979	123.476.828	85.335.823	-	-	1.803.584.707	2.544.345.802
Giữa các bộ phận	103.036.337	126.229.412	17.548.017	22.894.556	(120.584.354)	(149.123.968)	-	-
Cộng	**1.783.144.216**	**2.585.239.391**	**141.024.845**	**108.230.379**	**(120.584.354)**	**(149.123.968)**	**1.803.584.707**	**2.544.345.802**
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất								
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	(14.813.872)	4.819.477	23.826.472	10.197.327	-	-	9.012.600	15.016.804
Doanh thu tài chính	12.326.051	30.524.692	4.410.094	2.527.201	-	-	16.736.145	33.051.893
Chi phí tài chính	(20.456.203)	(22.842.376)	(6.593.234)	(3.897.928)	-	-	(27.049.437)	(26.740.304)
Lợi nhuận khác	(510.939)	(72.400)	151.949	(110.742)	-	-	(358.990)	(183.142)
Lợi nhuận trước thuế	(23.454.963)	12.429.393	21.795.281	8.715.858	-	-	(1.659.682)	21.145.251
Thuế TNDN							(9.541.645)	(10.128.694)
Lợi nhuận sau thuế							**(11.201.327)**	**11.016.557**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị: Ngàn đồng

Các thông tin khác

	Hà Nội		Hải Phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Tài sản của bộ phận	586.891.277	716.263.996	181.383.744	164.803.830	(65.569.238)	(89.039.725)	702.705.783	792.028.101
Nợ phải trả của bộ phận	411.943.097	518.010.573	181.383.744	164.803.830	(65.569.238)	(89.039.725)	527.757.603	593.774.678
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	196.372	1.952.622	-	105.230	-	-	196.372	2.057.852
Chi phí khấu hao trong năm	946.596	817.924	4.010.902	4.097.207	-	-	4.957.498	4.915.131

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Tập đoàn chỉ hoạt động trong lĩnh vực giao nhận vận chuyển và logistics, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Vinafreight	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
2. Công ty Cổ phần VNT Holdings	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
3. Công ty Cổ phần Transimex	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu thương mại – Xem thêm mục 4.3:		
Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể	59.404.860	648.063.819

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1:		
Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể	2.485.533.137	9.953.539.854

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua dịch vụ:		
Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể	155.250.270	598.187.617

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chia cổ tức:		
Công ty Cổ phần Vinafreight	2.961.500.000	-
Công ty Cổ phần VNT Holdings	2.778.000.000	-
Công ty Cổ phần Transimex	2.357.140.000	-
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	362.788.000	-
Cộng	**8.459.428.000**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được chi tiết như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.049.665.333	1.236.666.666
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc/ Thành viên Hội đồng quản trị	977.443.111	1.095.333.333
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc	612.000.000	612.000.000
Ông Ngô Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc	612.000.000	612.000.000
Ông Tăng Anh Quốc	Phó Tổng Giám đốc	612.000.000	612.000.000
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên Hội đồng quản trị	61.111.111	61.111.111
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên Hội đồng quản trị	61.111.111	61.111.111
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên Hội đồng quản trị	61.111.111	61.111.111
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên Hội đồng quản trị	61.111.111	-
Bà Lê Hoàng Như Yên	Thành viên Hội đồng quản trị	61.111.111	-
Cộng		**4.168.663.999**	**4.351.333.332**

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Trần Thị Kim Ngân – Trưởng Ban kiểm soát	22.222.222	-
Bà Nguyễn Quốc Thiên Kim – Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25/04/2022)	-	28.000.000
Bà Vũ Thị Bình Nguyên – Thành viên	16.666.667	28.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Liên – Thành viên	16.666.667	-
Cộng	**55.555.556**	**56.000.000**

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Trích):

	Năm 2021 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2021 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	909	884
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	868	884

Việc báo cáo lại thông tin so sánh nêu trên là do có sự chênh lệch giữa số quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích trong năm 2021 và số được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ ĐHCĐ-VNT ngày 25 tháng 04 năm 2022 và điều chỉnh lại số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 04/01/2023, Nghị quyết hội đồng quản trị số 02/2023/NQ-HDQT đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi đã phát hành.

Ngày 16/01/2023, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 20/QĐ-SGDHN thông báo về việc hủy niêm yết trái phiếu VNT421032 của Công ty Cổ phần giao nhận Vận Tải Ngoại Thương từ ngày 27/01/2023 là ngày đáo hạn.

Ngày 02/02/2023, Tập đoàn đã gửi báo cáo số 04/2023/BC-VNT báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu cho Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Số lượng trái phiếu chuyển đổi là 592.246 trái phiếu với tỷ lệ chuyển đổi là 8,01714 (nhà đầu tư sở hữu 01 trái phiếu nhận 8,01714 cổ phiếu với giá chuyển đổi là 12.473,28 đồng/ cổ phiếu). Như vậy, số lượng cổ phiếu phát hành thêm để chuyển đổi trái phiếu là 4.750.492 cổ phiếu.

Ngoài vấn đề nêu trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.

Trần Công Thành	**Đỗ Thị Thu Hiền**	**Lê Hương Lan**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TK.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

NGUYỄN XUÂN GIANG

VNT Logistics
The best logistics solution

Địa chỉ: Số 2 Bích Câu – Quốc Tử Giám – Đống Đa – Hà Nội
Điện thoại: 84-(4) 3732 1090 - Fax: 84-(4) 3732 1083
Website: http://vntlogistics.com/